

Số: 169/BC-UBND

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 4 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Về việc công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thành phố Trà Vinh Quý I năm 2022**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Trà Vinh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2022;

Thực hiện Quyết định số 7123/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022;

Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh báo cáo công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thành phố Trà Vinh quý I năm 2022, cụ thể như sau:

#### **I/. Thu ngân sách:**

\* **Tổng thu ngân sách nhà nước quý I/2022:** thực hiện 330.467 triệu đồng, đạt 60,11% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 1,30% so cùng kỳ, trong đó:

1/. **Thu nội địa:** thực hiện 74.628 triệu đồng, đạt 29,85% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 14,52% so cùng kỳ. Cụ thể như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước: thực hiện 356 triệu đồng, đạt 50,82% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 26,39% so cùng kỳ;

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: thực hiện 23.371 triệu đồng, đạt 30,75% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 9,69% so cùng kỳ;

- Thuế thu nhập cá nhân: thực hiện 14.525 triệu đồng, đạt 36,77% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 15,25% so cùng kỳ;

- Lệ phí trước bạ: thực hiện 10.761 triệu đồng, đạt 27,24% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 9,52% so cùng kỳ;

- Phí, lệ phí: thực hiện 3.397 triệu đồng, đạt 56,62% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 8,51% so cùng kỳ;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: thực hiện 192 triệu đồng, đạt 5,8% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 1.347,37% so cùng kỳ;

- Thu tiền sử dụng đất: thực hiện 20.023 triệu đồng, đạt 26,70% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 30,16% so cùng kỳ;

- Thu khác ngân sách: thực hiện 2.002 triệu đồng, đạt 20,02% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 58,61% so cùng kỳ (trong đó thu phạt ATGT NSTW hưởng: 857 triệu đồng).

**2/. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:** 166.940 triệu đồng, tăng 3,62% so cùng kỳ.

**3/. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:** 88.899 triệu đồng, đạt 29,31% so dự toán tỉnh giao, tăng 3,93% so cùng kỳ.

**\* Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp:** 73.771 triệu đồng, đạt 29,93% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 13,95% so cùng kỳ;

*(Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp nếu loại trừ số thu từ tiền sử dụng đất là 53.748 triệu đồng, đạt 31,34% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 5,80% so cùng kỳ)*

## **II. Chi ngân sách:**

Tổng chi ngân sách thành phố quý I/2022: thực hiện 145.245 triệu đồng, đạt 26,42% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 34,11% so cùng kỳ, trong đó:

**1. Chi cân đối ngân sách:** thực hiện 135.270 triệu đồng, đạt 25,30% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 42,01% so cùng kỳ.

**1.1. Chi đầu tư phát triển:** thực hiện 50.138 triệu đồng, đạt 49,40% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 84,82% so cùng kỳ.

**1.2. Chi thường xuyên:** thực hiện 85.132 triệu đồng, đạt 20,14% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 24,97% so cùng kỳ.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: thực hiện 33.348 triệu đồng, đạt 20,42% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 1,56% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: thực hiện 0 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp văn hóa và thông tin: thực hiện 399 triệu đồng, đạt 18,03% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 4,72% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp phát thanh: 18 triệu đồng, đạt 11,92% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 3,87% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp thể thao: thực hiện 175 triệu đồng, đạt 43,45% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 197,65% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp môi trường: thực hiện 10.698 triệu đồng, đạt 14,39% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 38,59% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp kinh tế: thực hiện 3.837 triệu đồng, đạt 5,87% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 75,34% so cùng kỳ;

- Chi hoạt động quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: thực hiện 17.607 triệu đồng, đạt 21,83% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 5,68% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: thực hiện 13.938 triệu đồng, đạt 66,61% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 1.108,55% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng cao là do thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP;

- Chi khác ngân sách: thực hiện 2.542 triệu đồng, đạt 61,81% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 65,05% so cùng kỳ.

**2. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên:** thực hiện 1.557 triệu đồng, đạt 10,32% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 60,51% so cùng kỳ.

**2.1. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia:** 0 triệu đồng.

**2.2. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:** thực hiện 1.557 triệu đồng, đạt 10,32% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 60,51% so cùng kỳ.

**3. Tạm chi chưa đưa vào cân đối:** 0 triệu đồng;

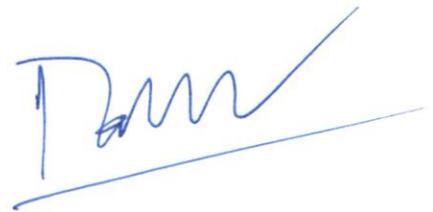
**4. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:** 8.417 triệu đồng, giảm 5,6% so cùng kỳ;

Trên đây là báo cáo công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách thành phố quý I năm 2022 (chi tiết theo Biểu số 93,94,95/CK-NSNN kèm theo)/.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng HĐND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án nhân dân TP;
- Cơ quan của các đoàn thể ở TP;
- UBND các xã, phường thuộc TP;
- Trang tin điện tử;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH** 



**Nguyễn Văn Tâm**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>549.793</b>	<b>329.610</b>	<b>59,95</b>	<b>99,17</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>246.500</b>	<b>73.771</b>	<b>29,93</b>	<b>86,05</b>
1	Thu nội địa	246.500	73.771	29,93	86,05
2	Thu viện trợ				
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>166.940</b>		103,62
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>303.293</b>	<b>88.899</b>	<b>29,31</b>	<b>103,93</b>
	- Bổ sung cân đối ngân sách	288.205	79.454	27,57	100,82
	- Bổ sung có mục tiêu	15.088	9.445	62,60	140,29
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>549.793</b>	<b>145.245</b>	<b>26,42</b>	<b>134,11</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách thành phố</b>	<b>534.705</b>	<b>135.270</b>	<b>25,30</b>	<b>142,01</b>
1	Chi đầu tư phát triển	101.500	50.138	49,40	184,82
2	Chi thường xuyên	422.669	85.132	20,14	124,97
3	Dự phòng ngân sách	10.536		0,00	
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương (10% TK chi TX)				
5	Chi chuyển nguồn				
<b>II</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>15.088</b>	<b>1.557</b>	<b>10,32</b>	<b>39,49</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15.088	1.557	10,32	39,49
<b>III</b>	<b>Các khoản tạm chi chưa đưa vào cân đối</b>		<b>0</b>		<b>0,00</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>		<b>8.417</b>		<b>94,40</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>				
	<i>* Tiết kiệm 10% chi TX năm 2022</i>	<b>14.391</b>			

**\* Ghi chú:**

- Dự toán Thu NS thành phố loại trừ số thu phạt ATGT NSTW hưởng : 3.500 triệu đồng.

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>250.000</b>	<b>74.628</b>	<b>29,85</b>	<b>85,48</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>250.000</b>	<b>74.628</b>	<b>29,85</b>	<b>85,48</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	700	356	50,82	126,39
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>390</i>	<i>170</i>	<i>43,70</i>	<i>118,88</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>310</i>	<i>185</i>	<i>59,78</i>	<i>134,20</i>
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	76.000	23.371	30,75	90,31
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>66.100</i>	<i>19.980</i>	<i>30,23</i>	<i>90,61</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>8.700</i>	<i>3.343</i>	<i>38,43</i>	<i>92,75</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>500</i>	<i>48</i>	<i>9,56</i>	<i>33,87</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>700</i>	<i>0</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
4	Thuế thu nhập cá nhân	39.500	14.525	36,77	115,25
6	Lệ phí trước bạ	39.500	10.761	27,24	90,48
7	Thu phí, lệ phí	6.000	3.397	56,62	108,51
8	Các khoản thu về nhà, đất	78.300	20.215	25,82	70,48
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>3.300</i>	<i>192</i>	<i>5,80</i>	<i>1.447,37</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>75.000</i>	<i>20.023</i>	<i>26,70</i>	<i>69,84</i>
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>0</i>			
10	Thu khác ngân sách	10.000	2.002	20,02	41,39
	<i>Thu phạt ATGT</i>	<i>3.500</i>	<i>857</i>	<i>24,48</i>	<i>54,23</i>
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>246.500</b>	<b>73.771</b>	<b>29,93</b>	<b>86,05</b>
1	Từ các khoản thu phân chia	82.000	24.825	30,27	85,03
2	Các khoản thu NS thành phố được hưởng 100%	164.500	48.946	29,75	86,58
	<i>* Thu ngân sách thành phố hưởng theo phân cấp nếu loại trừ số thu từ tiền sử dụng đất</i>	<i>171.500</i>	<i>53.748</i>	<i>31,34</i>	<i>94,20</i>

## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>549.793</b>	<b>145.245</b>	<b>26,42</b>	<b>134,11</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ</b>	<b>534.705</b>	<b>135.270</b>	<b>25,30</b>	<b>142,01</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>101.500</b>	<b>50.138</b>	<b>49,40</b>	<b>184,82</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	79.000	50.138	63,47	184,82
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.300	0	0,00	
1.3	Chi văn hóa thông tin	0			0,00
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	69.300	49.771	71,82	185,69
1.6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	6.400	367	5,74	120,67
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.	22.500	0	0,00	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>422.669</b>	<b>85.132</b>	<b>20,14</b>	<b>124,97</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	163.337	33.348	20,42	98,44
2	Chi khoa học và công nghệ	1.000	0	0,00	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0		
4	Chi văn hóa thông tin	2.213	399	18,03	104,72
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	150	18	11,92	96,13
6	Chi thể dục thể thao	403	175	43,45	297,65
7	Chi bảo vệ môi trường	74.328	10.698	14,39	138,59
8	Chi các hoạt động kinh tế	65.401	3.837	5,87	175,34
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	80.660	17.607	21,83	94,32
10	Chi bảo đảm xã hội	20.926	13.938	66,61	1.208,55

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
12	Chi khác	4.112	2.542	61,81	165,05
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>10.536</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>15.088</b>	<b>1.557</b>	<b>10,32</b>	<b>39,49</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>15.088</b>	<b>1.557</b>	<b>10,32</b>	<b>39,49</b>
1	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự ATGT (BSMT từ nguồn NSTW)	2.243	272	12,12	141,09
2	Kinh phí tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm và phòng, chống ma túy giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 441/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh	182	0	0,00	
3	Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý, giáo dục, cảm hóa phòng ngừa các đối tượng vi phạm pháp luật theo QĐ 442/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh	343	0	0,00	
4	Kinh phí chi cho tiểu đội DQTV thường trực cấp huyện	628	160	25,40	
5	Kinh phí chúc thọ mừng thọ cho người cao tuổi	742	185	24,91	
6	Kinh phí cải tạo, bảo dưỡng, trồng mới cây xanh; đèn hoa, hệ thống chiếu sáng; hỗ trợ tiêu chí huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới và các tiêu chí nông thôn mới nâng cao	5.000	0	0,00	
7	Kinh phí hoạt động của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy và cấp ủy địa phương QĐ số 3118	625	64	10,31	
8	Chi hoạt động HĐND theo NQ 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016	4.251	655	15,41	
9	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh (truyền hình trực tuyến)	621	151	24,33	
10	Kinh phí thực hiện trang bị, bảo trì phần mềm - Duy trì hạ tầng truyền thông (BSMT từ nguồn kết dư NST)	453	70	15,43	28,02
<b>C</b>	<b>Các khoản tạm chi chưa đưa vào cân đối</b>				<b>0,00</b>
<b>D</b>	<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>		<b>8.417</b>		<b>94,40</b>
<b>E</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>				
	<i>* Tiết kiệm 10% chi TX năm 2022</i>	<b>14.391</b>			